



AUS4SKILLS

Hội thảo về Gắn kết Gói Đào tạo, Tổ chức đào tạo và
Đảm bảo chất lượng:

Quan điểm của Cơ quan quản lý nhà nước và Cơ sở đào tạo

TS. Greg McMillan

| Nội dung



01

Phần 1

Tổng quan cách tiếp cận của Ô-xtrây-li-a:

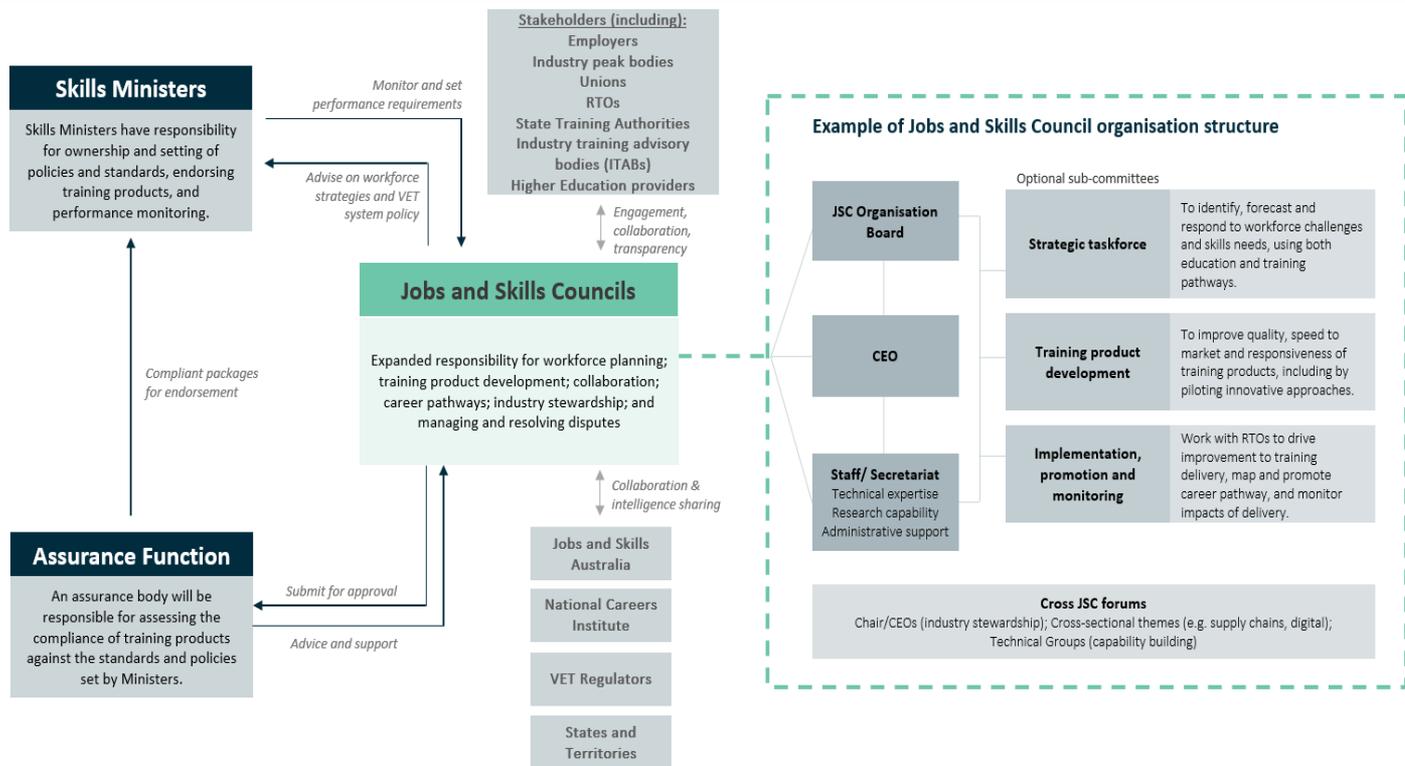
- Tổng quan về khái niệm “do doanh nghiệp dẫn dắt” trong phát triển kỹ năng
- Các Gói Đào tạo, CBTA (Đào tạo và Đánh giá dựa trên năng lực), Đảm bảo chất lượng
- Tổng quan về vai trò và mối quan hệ giữa cơ sở đào tạo, các cơ quan chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức ngành (VD: LIRC - Hội đồng tư vấn kỹ năng nghề - ngành Logistics)
- Tổng quan về quá trình phát triển các Quy định (Tiêu chuẩn) của Ô-xtrây-li-a và hoạt động kiểm định các cơ sở đào tạo



02

**Bài tập nhóm:
thực hành lập biểu
đánh giá kết quả
học tập theo yêu
cầu của đơn vị
năng lực**

| Tổng quan về khái niệm “do doanh nghiệp dẫn dắt” trong phát triển kỹ năng



Vai trò và Trách nhiệm của Hội đồng Việc làm và Kỹ năng (JSC), ví dụ về cơ cấu tổ chức của JSC

Nguồn:
<https://www.dewr.gov.au/skills-reform/resources/new-industry-engagement-architecture>

Tổng quan về khái niệm “do doanh nghiệp dẫn dắt” trong phát triển kỹ năng

Cách chúng tôi đạt được kết quả hiện tại?



| Các Gói Đào tạo, Đào tạo và đánh giá theo năng lực (CBTA) và Đảm bảo chất lượng

Trước năm

1972: nhiều cách tiếp cận mới, rời rạc về đào tạo kỹ thuật

Khung Quốc gia về Công nhận kết quả Đào tạo đưa ra các nguyên tắc áp dụng trên toàn quốc về kiểm định khóa học, cấp phép đào tạo đối với cơ sở đào tạo, chuyển đổi tín chỉ, công nhận kiến thức kỹ năng người học, người lao động đã có (recognition of prior learning) và đánh giá (từ Tháng 8/1992 đến 1998), sau đó được thay thế bởi Khung Công nhận của Ô-xtrây-li-a

Phê duyệt chương trình giáo dục nghề nghiệp (GDNN) trong các trường học

1972

Báo cáo Kangan: đào tạo kỹ thuật và đào tạo sau bậc học phổ thông

1989

Ra mắt mô hình đào tạo dựa trên năng lực

1992

1995

Ban hành Khung trình Độ của Ô-xtrây-li-a (Australian Qualifications Framework - AQF)

1996

Ban hành các Gói Đào tạo

1997

Gói Đào tạo, CBTA và Đảm bảo chất lượng

Cục Đào tạo Quốc gia Ô-xtrây-li-a (Australian National Training Authority - ANTA), các tổ chức tư vấn đào tạo ngành quốc gia (national industry training advisory bodies - ITAB) được thay thế bằng 11 Hội đồng Kỹ năng ngành (Industry Skills Councils).

Cục Chất lượng Kỹ năng Ô-xtrây-li-a (The Australian Skills Quality Authority - ASQA) đi vào hoạt động từ ngày 1/7/2011.

2001

Khung trình độ Ô-xtrây-li-a (Australian Qualifications Framework - AQTF) được phát triển và trở thành cách tiếp cận đầu tiên về đảm bảo chất lượng hoạt động giáo dục nghề nghiệp tại Ô-xtrây-li-a.

2003

2011

Khung chất lượng Giáo dục nghề nghiệp (VET Quality Framework) được ban hành với mục tiêu tăng cường tính nhất quán trong hoạt động đăng ký RTO (Registered Training Organization - Tổ chức đào tạo được đăng ký) cũng như trong áp dụng các tiêu chuẩn trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

2015

Ban hành các Tiêu chuẩn áp dụng với các Tổ chức Đào tạo được đăng ký (được cấp phép đào tạo)

| Gói Đào tạo, CBTA và Đảm bảo chất lượng

Viện nghiên cứu Nghề nghiệp Quốc gia (The National Careers Institute) được thành lập để tập trung cung cấp thông tin về nghề nghiệp, số liệu dự báo nhu cầu và nhu cầu việc làm trong tương lai.

2020

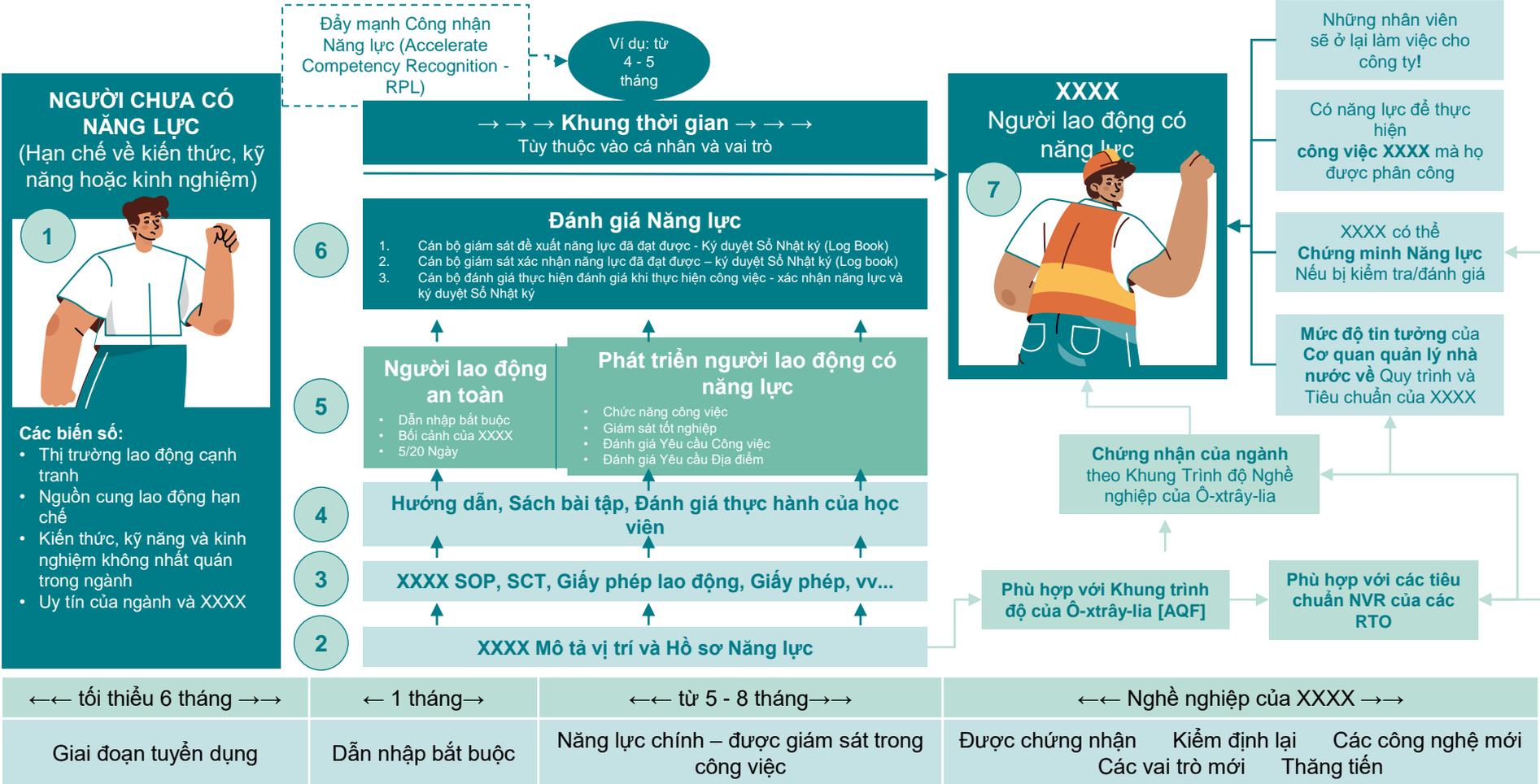
Ủy ban Kỹ năng Quốc gia (National Skills Commission) được thành lập để thúc đẩy và quản lý hệ thống phát triển lực lượng lao động và kỹ năng nghề quốc gia Ô-xtrây-li-a. Ủy ban này hỗ trợ và tư vấn chính sách phát triển GDNN cũng như tăng cường thông tin và phân tích thị trường lao động.

Những cải cách này hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng, tính phù hợp cùng khả năng tiếp cận GDNN tại Ô-xtrây-li-a, qua đó đảm bảo rằng hệ thống giáo dục nghề nghiệp đáp ứng được nhu cầu của người học, nhà tuyển dụng và cộng đồng.

| Mối quan hệ giữa các Gói Đào tạo, CBTA và Đảm bảo chất lượng

- CBTA, các Gói Đào tạo và hoạt động đảm bảo chất lượng có sự gắn kết với nhau để đảm bảo người học được tiếp cận GDNN chất lượng cao.
- Các Gói Đào tạo đặt ra tiêu chuẩn và hướng dẫn triển khai các chương trình đào tạo GDNN (qualifications)
- CBTA đảm bảo rằng người học có đủ năng lực về phương diện kỹ năng và kiến thức cần thiết để thực hiện công việc trong môi trường làm việc.
- Các quy trình Đảm bảo chất lượng đảm bảo rằng, quy trình đào tạo và đánh giá tuân thủ các tiêu chuẩn, đáp ứng yêu cầu, duy trì tính nhất quán và đảm bảo đào tạo chất lượng cao.
- Khung đảm bảo chất lượng GDNN đảm bảo rằng, tất cả các bên liên quan đều tin tưởng vào chất lượng, tính phù hợp của các chương trình đào tạo và được triển khai một cách chắc chắn thông qua cách tiếp cận CBTA và các Gói Đào tạo.

Sơ đồ: Mô tả về người lao động có năng lực của TS. Greg McMillan



Từng bước hiện đại hóa hoạt động kho bãi

Logistics 4.0 và quản lý chuỗi cung ứng 4.0 hay quản lý chuỗi cung ứng thông minh liên quan đến các khía cạnh khác nhau của quản lý chuỗi cung ứng và logistics trong bối cảnh công nghiệp 4.0, Internet vạn vật, hệ thống mạng vật lý, công nghệ mới nổi, phân tích dữ liệu tiên tiến và bán tự động/tự động / Robotics / cobot – hệ thống cộng tác thông minh với con người được hỗ trợ bởi AI, thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR).

UNITY Industry 4.0 Roadmap: Logistics

UNITY
CONSULTING & INNOVATION

Industry 4.0

Logistics					
Supply Chain Logistics	 Local Operating Structure	 Global Operations Structure	 Partial Global Resource Planning / Controlling	 Complete Global Resource Planning / Controlling	 Open and Flexible Operations Footprint
Inbound Logistics	 Push Delivery Process	 Pull Delivery Process / JIS	 Vendor Managed Inventory	 Autonomous Inventory Management	 Predictive Inbound Logistics Management (Big Data)
Warehouse Management	 No Automation	 Automatic Warehouse System	 Automatic Warehouse Network	 Supply Chain Warehouse Network	 No Warehouse in Supply Chain
Intralogistics / Line Feeding	 Manually steered rack, trolley	 Manually steered train	 Autonomous FTS on fixed routes	 Autonomous FTS on open area	 Autonomous FTS on open area steered by production machine
Outbound Logistics	 Push Delivery Process	 Order-Based Delivery Management	 Active Delivery Management	 Automatic Delivery Management	 Predictive Delivery Management
Logistics Routing	 Decentralized Vehicle / Equipment Fleet	 Centralized Vehicle / Equipment Fleet	 Pre-planned and Centralized Fleet	 Real-Time Routing and Connected Navigation	 Autonomous Transportation Vehicle / Equipment



Tổng quan về vai trò và mối quan hệ giữa cơ sở đào tạo, các cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước/quy định và các tổ chức của ngành (VD: LIRC - Hội đồng tư vấn kỹ năng nghề Ngành Logistics)

Do doanh nghiệp dẫn dắt không có nghĩa là thuộc sở hữu của doanh nghiệp.

Nêu bật trọng tâm hoặc mục đích của VET.

Tổng quan quản lý nhà nước và các tổ chức của ngành vai trò và mối quan hệ giữa cơ sở đào tạo, các cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nh (VD: LIRC-Hội đồng tư vấn kỹ năng nghề Ngành Logistics)

- Các tiêu chuẩn quy định
- Khung Trình độ
- Khung chất lượng
- Khung hợp tác với doanh nghiệp

- Cần một cơ chế chính thức để tác động tới hoạt động đào tạo
- Lợi ích của một hệ thống đào tạo được chuẩn hóa
- Có nghĩa vụ đóng góp cho hệ thống

- Bám sát ưu tiên của chính phủ về:
- Giải quyết vấn đề khan hiếm/thiếu hụt kỹ năng
 - Ưu tiên kinh phí
 - Ưu tiên xã hội (bình đẳng và đa dạng)
 - Cân đối khía cạnh Kinh tế và Xã hội của GDNN

Chính phủ “Sở hữu” hoặc Kiểm soát



Ngành

Các cơ sở đào tạo đã đăng ký (được cấp phép đào tạo) (RTO)

| Tổng quan về quá trình phát triển các Quy định (Tiêu chuẩn) của Ô-xtrây-li-a và hoạt động kiểm định các cơ sở đào tạo

- Tiêu chuẩn Ô-xtrây-li-a về các RTO (Australian Standards for Registered Training Organisations) bắt nguồn từ những năm 90 khi hệ thống quốc gia về GDNN đầu tiên được ra mắt để cho phép các RTO đáp ứng các yêu cầu tiêu chuẩn được hoạt động trên phạm vi toàn quốc.
- Năm 2001, Khung Đào tạo Chất lượng Ô-xtrây-li-a (Australian Quality Training Framework - AQTF) được ban hành, hình thành nên một bộ tiêu chuẩn mà các RTO phải tuân thủ để được đăng ký (được cấp phép hoạt động) và được cấp kinh phí của nhà nước.
- AQTF 2010, bao gồm các tiêu chuẩn về quản trị tổ chức và tập trung vào tăng cường quản lý chất lượng, đào tạo giáo viên và kết quả của người học.
- Năm 2014, Khung chất lượng VET (VET Quality Framework) thay thế cho AQTF 2010. Khung chất lượng VET đặt ra các tiêu chuẩn mà RTO cần phải đạt được để duy trì giấy phép đăng ký và được nhận kinh phí của chính phủ

| Tổng quan về quá trình phát triển các Quy định (Tiêu chuẩn) của Ô-xtrây-li-a và hoạt động kiểm định các cơ sở đào tạo

- Năm 2015, một loạt cải tiến được thực hiện trong lĩnh vực GDNN, bao gồm cả những thay đổi về phương thức theo đó các RTO được cấp phép hoạt động, giám sát và kiểm định, đồng thời các tiêu chuẩn mới được ban hành liên quan đến quản trị, tài nguyên đào tạo và dịch vụ hỗ trợ học viên.
- Gần đây, ASQA, trên cương vị cơ quan quản lý, đã rà soát và điều chỉnh việc thực hiện kiểm định
- Hiện nay, các tiêu chuẩn Ô-xtrây-li-a áp dụng với các RTO là thành phần chính của hệ thống GDNN quốc gia với mục đích cung cấp cho học viên hoạt động đào tạo có chất lượng cao và phù hợp, đáp ứng đúng nhu cầu của ngành.

Tổng quan về quá trình phát triển các Quy định (Tiêu chuẩn) của Ô-xtrây-li-a và hoạt động kiểm định các cơ sở đào tạo

Ý nghĩa của quá trình lịch sử này là gì?

*Quá trình thành lập và phát triển của GDNN sẽ có những đổi mới
Động lực đổi mới có thể bắt nguồn từ*



Chính phủ



Ngành



Nhà cung cấp dịch vụ
đào tạo (Các cơ sở
đào tạo)

| Tổng quan về quá trình phát triển các Quy định (Tiêu chuẩn) của Ô-xtrây-li-a và hoạt động kiểm định các cơ sở đào tạo

- Các slide trước đã nêu ra một số mốc quan trọng trong quá trình phát triển các quy định về GDNN tại Ô-xtrây-li-a
- Từ trước tới nay, thông thường chuyên môn về CBTA và các Gói Đào tạo bắt nguồn từ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (TAFE và các RTO tư nhân)
- Khi ASQA được thành lập và tuyển dụng các kiểm định viên chất lượng - phần lớn, nếu không nói là tất cả các kiểm định viên, đều xuất thân từ TAFE và các RTO tư nhân hoặc là các chuyên gia tư vấn độc lập - những người từng làm việc cho các cơ sở đào tạo trong suốt những năm tháng của quá trình phát triển đó (từ giữa những năm 90 đến 2010)

| Tổng quan về quá trình phát triển các Quy định (Tiêu chuẩn) của Ô-xtrây-li-a và hoạt động kiểm định các cơ sở đào tạo

- Trọng tâm chính đặt vào các Quy định và tương ứng là hoạt động kiểm định
 - Làm thế nào để cơ sở đào tạo biết họ đang triển khai một chương trình có 'chất lượng'?
- Chất lượng có thể được đánh giá bằng nhiều cách:
 - Ví dụ:
 - Hoạt động đào tạo và đánh giá có đáp ứng được các yêu cầu của ngành không?
 - Hoạt động đào tạo và đánh giá có đáp ứng yêu cầu của Gói Đào tạo không?
 - Cơ sở đào tạo có tuân thủ quy định/thỏa mãn tiêu chuẩn cần thiết không?

Tổng quan về quá trình phát triển các Quy định (Tiêu chuẩn) của Ô-xtrây-ly và hoạt động kiểm định các cơ sở đào tạo

Category	International Students (refer Overseas QA Documents)	Imbedded in QA Handbook	Title	Publish on Website	Publish Student Portal	Publish Sharepoint	Policy	Procedure	Other	VSL Reference	Includes External Hyperlinks	Std / Clause
Administration		Yes	Access, Equity & Client Services	Yes Hyperlink			Yes	Yes		Yes		All
Administration	Yes	Yes	Attendance		Yes		Yes	Yes				5.2
Administration	Yes	Yes	Complaints and Appeals	Yes Hyperlink			Yes	Yes		Yes		6.1 to 6.6
Administration		Yes	Continuous Improvement of Student Services			Yes		Yes				2.2
Administration		Yes	Management Systems			Yes	Yes	Yes				2.2
Administration		Yes	Privacy	Yes Hyperlink			Yes	Yes		Yes		8.5
Administration		Yes	Records Management			Yes		Yes				3.4, 6.5, 8.1
Administration		Yes	RPL and National Recognition Procedure			Yes		Yes				1.12, 3.1, 3.5
Corporate	Yes	Yes	Accuracy and Integrity of Marketing	Yes Hyperlink				Yes		Yes	Yes	2.3, 2.4, 4.1, 5.1-5.4, 6.3
Corporate		yes	Payroll			Yes		Yes				N/A
Corporate		yes	Recruitment			Yes		Yes				1.13-1.25
Management		yes	Administrative Systems			Yes	Yes	Yes				7.1
Management		yes	Certification and Issuing Qualifications and SoA			Yes	Yes	Yes			Yes	3.1-3.4, App 2, Sch 4-5
Management		yes	Staff Qualifications			Yes		Yes				1.13-1.25
Management	Yes	yes	Tuition			Yes	Yes					7.3
Other		yes	Industry Advisory Board			Yes			Terms of Reference			
Other	Yes	No	Student Handbook	Yes Hyperlink					Handbook	Yes		
Other	Yes	No	Tuition Assurance Statement	Yes Hyperlink					Statement	Yes		
Student Services		yes	Scholarship	Yes Page			Yes	Yes				N/A
Student Services		yes	Student Information			Yes	Yes	Yes		Yes		3.1-3.4, Sc 4, Sc 5
Student Services	Yes	yes	Student Discipline			Yes	Yes	Yes				5.2, 6.1
Student Services	Yes	yes	Support Services			Yes		Yes				1.7, 5.2, 6.2
Training and Assessment		yes	Assessment			Yes	Yes	Yes				1.8
Training and Assessment		yes	Continuous Improvement of Training and Assessment			Yes		Yes				1.9, 2.2
Training and Assessment		yes	Industry and Enterprise Liaison			Yes		Yes				1.5, 1.6
Training and Assessment	Yes	yes	LLN	Yes Hyperlink				Yes		Yes		1.7

Công cụ lập bảng đánh giá để đảm bảo rằng các chính sách, quy trình thủ tục, vv... thỏa mãn tất cả các tiêu chuẩn cần thiết

| Yếu tố cấu thành nên ‘năng lực’ là gì?

Thành phần	Mô tả
Các yếu tố/ nội dung (elements)	<ul style="list-style-type: none">Các hành động hoặc kết quả đầu ra cần thiết có thể thể hiện và đánh giá được.
Tiêu chí đánh giá năng lực/kết quả thực hiện (performance criteria)	<ul style="list-style-type: none">Khả năng thực hiện ở mức độ cần thiết trong các nhiệm vụ, vai trò và kỹ năng liên quan để thể hiện kết quả của một nội dung.
Minh chứng về năng lực	<ul style="list-style-type: none">Xác định các kỹ năng cần được thể hiện liên quan đến sản phẩm và quy trình. Tần suất hoặc khối lượng sản phẩm hoặc quy trình.
Minh chứng về kiến thức	<ul style="list-style-type: none">Xác định điều mà một cá nhân cần phải biết để có thể thực hiện một cách an toàn và hiệu quả một nhiệm vụ công việc đã được mô tả trong đơn vị năng lực.Loại và chiều sâu của kiến thức cần thiết để đáp ứng nhu cầu của đơn vị năng lực.
Các điều kiện đánh giá	<ul style="list-style-type: none">Nêu ra bất kỳ điều kiện bắt buộc nào cho việc đánh giá.Quy định các điều kiện theo đó bằng chứng đánh giá được thu thập, bao gồm bất cứ chi tiết nào của thiết bị và tài liệu cần thiết; các biện pháp dự phòng; thông số kỹ thuật; điều kiện vật chất; các mối quan hệ với các thành viên nhóm và người giám sát; mối quan hệ với khách hàng; khung thời gian.Các yêu cầu cụ thể đối với đánh giá viên, bao gồm cả bất kỳ chi tiết nào liên quan đến trình độ, kinh nghiệm

| Phương pháp đánh giá

Việc sử dụng nhiều phương pháp đánh giá giúp đưa ra những quyết định sáng suốt và công nhận việc người học thể hiện năng lực theo nhiều cách khác nhau. Bảng dưới đây mô tả một số phương pháp đánh giá

Phương pháp	Mô tả
Quan sát trực tiếp	<ul style="list-style-type: none">• Được đánh giá theo thời gian thực tại môi trường làm việc.• Được đánh giá trong điều kiện mô phỏng môi trường làm việc.
Các phương pháp dựa vào sản phẩm	<ul style="list-style-type: none">• Các hoạt động đánh giá có cấu trúc như là báo cáo, sản phẩm trưng bày, sản phẩm mẫu, nhập vai và bài thuyết trình.
Danh mục	<ul style="list-style-type: none">• Một tập hợp sản phẩm mẫu thể hiện kết quả làm bài tập được theo hướng dẫn và các minh chứng được xác nhận do người học thực hiện.• Minh chứng có thể bao gồm tài liệu viết, ảnh, video hoặc sổ nhật ký.
Đặt câu hỏi	<ul style="list-style-type: none">• Thường áp dụng nhiều hơn trong việc đánh giá minh chứng về kiến thức.• Việc đánh giá có thể thực hiện theo hình thức vấn đáp hoặc thi viết, thực hiện phỏng vấn và bảng hỏi.
Bảng chứng từ bên thứ ba	<ul style="list-style-type: none">• Để tìm hiểu thêm thông tin về việc sử dụng bảng chứng từ bên thứ ba, vui lòng tham khảo• Bảng số liệu thực tế của ASQA — Sử dụng bảng chứng từ bên thứ ba để đánh giá năng lực.

Nguồn: ASQA

ELEMENT	PERFORMANCE CRITERIA	MODULE 5		
		Assessment Questions	Practical Assessment	Competency Conversation
1. Implement financial plan	1.1 Identify financial information requirements and obtain specialist services, as required, to profitably operate and extend the business in accordance with the business plan	1,2,3	1c,d	1,2
	1.2 Produce financial budgets/projections, including cash flow estimates, as required for each forward period, and distribute to relevant people in accordance with legal requirements	10,11,12,13,14,15,16	1a	5
	1.3 Negotiate, secure and manage business capital to best enable implementation of the business plan and to meet the requirements of financial backers	17,18,19,20	1b	
	1.4 Develop and maintain strategies to enable adequate financial provision for taxation in accordance with legal requirements	21,22	1e	4
	1.5 Develop, monitor and maintain client credit policies, including contingencies for debtors in default, to maximise cash flow	23,24,25	1f	
	1.6 Select key performance indicators to enable ongoing monitoring of financial performance	26,27	1g	
	1.7 Record and communicate financial procedures to relevant people to facilitate implementation of the business plan	28	1i	
2. Monitor financial performance	2.1 Regularly monitor and report on financial performance targets and analyse data to establish the extent to which the financial plan has been met	30,31,32,33	4a,b	6,7
	2.2 Monitor marketing and operational strategies for their effects on the financial plan	38	1h	
	2.3 Calculate and evaluate financial ratios according to own/industry benchmarks	35,36,37	5a,b,6a	
	2.4 Assess financial plan to determine whether variations or alternative plans are needed, and change as required		6a,b	1,8

REQUIRED KNOWLEDGE	Assessment Questions	Practical Assessment	Competency Conversation
<ul style="list-style-type: none"> Benchmarking 	37	1g	
<ul style="list-style-type: none"> Financial decision making relevant to the business 	1,2,3,10,16,22,25,28,38	1c,d	1,8

I Lập bảng đánh giá theo yêu cầu của Đơn vị Năng lực

• Financial indicators	26,27,30,32,35	1g	6,7
• Purpose of financial reports	30,31,32,33	4a,b	6,7
• Preparation and interpretation of budget/actual reports	14,15,16	1a	
• Principles for preparation of balance sheets and their interpretation	32,33	4b	7
• Principles for preparation of profit and loss statements and their interpretation	30,31	4a	6
• Stock records/stock control relevant to the business	33,34	1h	

REQUIRED SKILLS	Assessment Questions	Practical Assessment	Competency Conversation
• Analytical skills to interpret financial data	2,4,5,6,7,8,9,14,31,33,35	1c,e	3
• Communication skills to negotiate capital and to report on performance	18,19,20,26,28,38	1b	
• Literacy skills to interpret legal requirements and financial reports	11,12,31,35	1c,e	4
• Numeracy skills to calculate costs, prices, profit and other financial information.	16,29,31,33	1a,c,e,5a,b,6a	6

CRITICAL ASPECT OF EVIDENCE	Assessment Questions	Practical Assessment	Competency Conversation
Development, implementation and review of strategies for the ongoing management of finance	2,3,5,6,7,8,9,10,11,13,16,25,26,35	1 all,6a,b	4,8
Maintenance of day-to-day financial management of the business as well as implementation of broad financial strategies	5,6,10,11,13,16,25,38	1 all,2,3	3,4
Knowledge of purpose of financial reports	30,31,32,33	4a,b	6,7

An aerial view of a large port terminal. The foreground shows a long, covered structure with a corrugated metal roof, likely a customs or inspection area. Numerous trucks are parked or moving along this structure. To the left, there are stacks of white shipping containers. In the background, the port is filled with rows of multi-colored shipping containers (blue, red, green, white) and several large gantry cranes. The sky is clear and blue.

Bài tập thực hành Lập bảng đánh giá theo yêu cầu của đơn vị năng lực



AUS4SKILLS

